

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN CÔNG TY

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		401 694 472 644	348 935 666 995
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		192 759 827 892	198 959 975 782
1. Tiền	111	V.01	1 020 588 268	4 166 906 431
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	191 739 239 624	194 793 069 351
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	87 928 141 795	39 429 314 572
1. Đầu tư ngắn hạn	121		87 928 141 795	39 429 314 572
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130	2	114 524 007 055	105 008 439 435
1. Phải thu của khách hàng	131		92 914 857 713	83 794 159 522
2. Trả trước cho người bán	132		258 365 691	213 995 150
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21 743 482 506	21 392 983 618
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(392 698 855)	(392 698 855)
IV - Hàng tồn kho	140		4 755 978 134	5 138 094 645
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4 755 978 134	5 138 094 645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 726 517 768	399 842 561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		798 387 768	160 992 561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	928 130 000	238 850 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		929 163 468 090	965 846 862 497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		497 730 574 559	423 067 391 008
I - Nợ ngắn hạn		310		237 488 326 113	162 825 142 562
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	38 812 000 000	77 624 000 000
2. Phải trả người bán		312		629 433 731	11 189 879 457
3. Người mua trả tiền trước		313	15	6 468 000	923 468 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	45 951 107 762	36 979 732 520
5. Phải trả người lao động		315		10 761 095 807	14 950 597 630
6. Chi phí phải trả		316	V.17	21 701 101 516	10 602 511 689
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	110 874 602 744	5 951 477 016
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quý khen thưởng - phúc lợi		323		8 752 516 553	4 603 476 250
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
II. Nợ dài hạn		330		260 242 248 446	260 242 248 446
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	260 242 248 446	260 242 248 446
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quý phát triển khoa học và công nghệ		339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		833 127 366 175	891 715 138 484
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	833 127 366 175	891 715 138 484
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		700 000 000 000	700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		9 462 026 534	5 905 440 607
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		46 992 341 557	25 912 186 123

* BUI DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24 215 409 893	17 074 246 893
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		52 457 588 191	142 823 264 861
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 330 857 940 734	1 314 782 529 492

NGƯỜI LẬP BIỂU

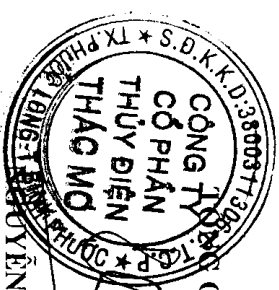
Burud

Bà: Thị Kim Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huu

HUYỀN VÂN KHÁNH



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG CHỮ
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
HUYỆN TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			59 960 113 769	13 132 917 925

NGƯỜI LẬP BIỂU

Buonal
Bùi Thị Kim Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Willa
HUỖNH VĂN KHÁNH

Lưu 03/03/2018
CỘNG HÒA VIỆT NAM
CƠ QUAN QUẢN LÝ
THỦY ĐIỆN
THÁC MỎ
NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỎ
SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN CÔNG TY

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	125 747 776 928	132 257 297 046	196 175 253 381	205 264 382 543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				196 175 253 381	205 264 382 543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		125 747 776 928	132 257 297 046	196 175 253 381	205 264 382 543
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	57 532 480 761	60 379 285 003	107 223 331 843	110 127 443 597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68 215 296 167	71 878 012 043	88 951 921 538	95 136 938 946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 039 242 282	3 470 545 646	8 604 188 407	4 696 180 318
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9 548 199 477	14 716 330 053	20 706 769 218	32 020 701 110
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9 548 199 477	14 716 330 053	20 706 769 218	32 020 701 110
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 162 344 117	4 338 421 163	7 840 828 380	7 221 293 611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		58 543 994 855	56 293 806 473	69 008 512 347	60 591 124 543
11. Thu nhập khác	31		288 367 522	17 754 780	962 685 703	19 034 780
12. Chi phí khác	32				27 747 128	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		288 367 522	17 754 780	934 938 575	19 034 780
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		58 832 362 377	56 311 561 253	69 943 450 922	60 610 159 323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14 707 654 845	13 559 852 638	17 485 862 731	14 634 502 156
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY			LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC		NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5		6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		44 124 707 532	42 751 708 615		52 457 588 191	45 975 657 167
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Buuuul

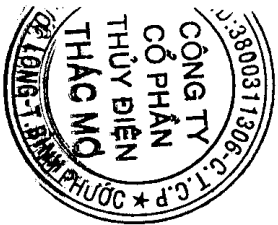
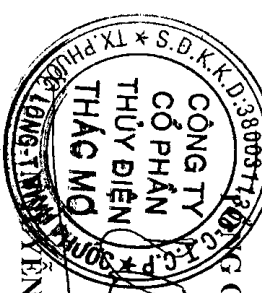
Bui Thị Kim Nla

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Wuuu

HUYỀN VÂN KHÁNH

Ngày 15 tháng 07 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỎ
SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN CÔNG TY

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	2	3	4
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69 943 450 922	60 610 159 323
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		64 327 195 844	64 352 815 018
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		20 706 769 218	32 020 701 110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		154 977 415 984	156 983 675 451
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(9 321 542 351)	45 649 909 180
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		382 116 511	1 276 595 284
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		111 375 325 045	30 140 634 046
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(637 395 207)	160 992 559
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17 247 534 751)	(25 979 572 966)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(211 396 502 372)	(120 782 956 745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28 131 882 859	87 449 276 809



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(26 300 000)	(24 850 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23 970 000 000)	(25 872 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 164 269 251	2 624 029 615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16 832 030 749)	(23 272 820 385)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17 500 000 000)	(17 500 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17 500 000 000)	(17 500 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(6 200 147 890)	46 676 456 424
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		198 959 975 782	30 995 694 710
Ảnh hưởng của thay đổi lý giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	192 759 827 892	77 672 151 134

NGƯỜI LẬP BIỂU

Buuuul

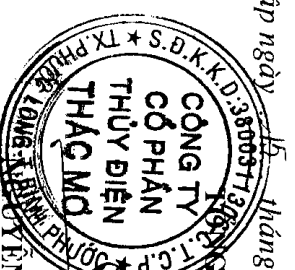
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Buuuul

Buoi Tu Kim Na

HUYỀN VÂN KHÁNH

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2013



GIÁM ĐỐC

Buuuul



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Mơ
Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhất ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCD do mua sắm và xây dựng chuyển giao
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Khấu hao theo đường thẳng

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- 6- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- 7- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước:
- 8- Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền - Tiền mặt - Tiền gửi ngân hàng - Tiền đang chuyển - Các khoản tương đương tiền Cộng	387 483 886 633 104 382 191 739 239 624 192 759 827 892	987 636 793 3 179 269 638 194 793 069 351 198 959 975 782
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		87 928 141 795		39 429 314 572
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác - Phải thu về cổ phần hoá - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia - Phải thu người lao động - Phải thu khác Cộng	21 743 482 506 21 743 482 506	21 392 983 618 21 392 983 618
4- Hàng tồn kho - Hàng mua đang đi trên đường - Nguyên liệu, vật liệu - Công cụ, dụng cụ	3 674 621 777 319 740 224	3 640 858 470 545 233 987

- Chi phí SX, KD dở dang		761 616 133	952 002 188
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		4 755 978 134	5 138 094 645

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 242 435 277 754	597 935 083 753	114 901 676 652	10 749 726 977		1 966 021 765 136
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		2 981 560 000	457 112 727	117 913 200		3 556 585 927
- Lũy kế mua từ đầu năm		2 981 560 000	457 112 727	117 913 200		3 556 585 927
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	47 293 245	283 138 601	33 000 000	1 414 010 936		1 777 442 782
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác	47 293 245	283 138 601	33 000 000	1 414 010 936		1 777 442 782
4. Số dư cuối kỳ	1 242 387 984 509	600 633 505 152	115 325 789 379	9 453 629 241		1 967 800 908 281
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	688 685 240 588	522 092 933 015	88 676 248 520	9 352 168 794		1 308 806 590 917
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	21 385 898 986	36 906 024 589	5 742 816 145	160 993 790		64 195 733 510
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	41 749 007	252 714 822	29 450 313	606 402 084		930 316 226
- Số dư cuối kỳ	710 029 390 567	558 746 242 782	94 389 614 352	8 906 760 500		1 372 072 008 201
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	553 750 037 166	75 842 150 738	26 225 428 132	1 397 558 183		657 215 174 219
- Tại ngày cuối kỳ	532 358 593 942	41 887 262 370	20 936 175 027	546 868 741		595 728 900 080

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD III khác	TSCD VII khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuế TC							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
- Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ III khác	TSCĐ VII khác	Tổng cộng
Lũy kế giảm từ đầu năm - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- TĂNG, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình Số dư đầu năm - Lũy kế mua từ đầu năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Lũy kế tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ II. Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm - Lũy kế khấu hao từ đầu năm - Thanh lý, nhượng bán - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ III. Giá trị còn lại của TSCĐVH - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm	10 069 564 760							10 069 564 760
								10 069 564 760
								589 544 610
								131 462 334
								721 006 944
								9 480 020 150
								9 348 557 816

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		964 342 066	
- Chi phí XD CB dở dang		964 342 066	
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên		109 190 968 128		86 220 968 128
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP thủy điện Đắkrosa		48 272 700 000		48 272 700 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Đắkrosa				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong điện Thuận Bình		3 600 000 000		2 600 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		149 580 000 000		149 580 000 000

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

Công ty CP thủy điện Sêsan 4

+ Về số lượng (đổi với cổ phiếu, trái phiếu):

Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

11/17/17

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác Cộng	25 447 720 240 45 951 107 762	18 933 803 060 36 979 732 520
17- Chi phí phải trả - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ - Lãi vay phải trả - Chi phí phải trả khác Cộng	13 386 099 604 8 315 001 912 21 701 101 516	10 602 511 689 10 602 511 689
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác - Tài sản thừa chờ xử lý - Bảo hiểm y tế - Bảo hiểm xã hội - Kinh phí công đoàn - Phải trả về cổ phần hóa - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Doanh thu chưa thực hiện - Các khoản phải trả, phải nộp khác Cộng	 110 874 602 744 110 874 602 744	 5 886 256 956 5 951 477 016
19- Phải trả dài hạn nội bộ - Phải trả dài hạn nội bộ - Phải trả dài hạn nội bộ khác Cộng	 260 242 248 446	 260 242 248 446
20- Các khoản vay và nợ dài hạn a - Vay dài hạn - Vay ngân hàng - Vay đối tượng khác b - Nợ dài hạn - Thuế tài chính - Nợ dài hạn khác Cộng	 260 242 248 446 260 242 248 446	 260 242 248 446 260 242 248 446

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:
* Thời hạn thanh toán trái phiếu:
c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc

Chi tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Trong đó: - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Trong đó: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
1 2 3 4 5 6	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước - Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trư ớc - Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước - Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước - Số giảm vốn tới kỳ này năm trước Số dư cuối kỳ này năm trước Số dư đầu năm nay - Lũy kế tăng vốn trong năm - Lợi nhuận tăng trong năm	700 000 000 000		5 905 440 607 3 556 585 927			

Lũy kế giảm vốn trong kỳ
Số dư cuối kỳ

700 000 000 000

9 462 026 534

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	25 912 186 123	17 074 246 893		142 823 264 861		891 715 138 484
Số dư đầu năm nay	24 636 741 361	7 141 163 000		52 457 588 191		35 334 490 288
- Lũy kế tăng vốn trong năm	3 556 585 927			142 823 264 861		52 457 588 191
- Lợi nhuận tăng trong năm	46 992 341 557	24 215 409 893		52 457 588 191		146 379 850 788
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						833 127 366 175
Số dư cuối kỳ						

Chỉ tiêu

Cuối kỳ

Đầu năm

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	363 415 000 000	363 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336 585 000 000	336 585 000 000
Cộng	700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	46 992 341 557	25 912 186 123
- Quỹ dự phòng tài chính	24 215 409 893	17 074 246 893
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCD thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	196 175 253 381	205 264 382 543
+ Doanh thu bán hàng	190 642 367 949	200 550 952 604
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5 532 885 432	4 713 429 939
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	196 175 253 381	205 264 382 543
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	190 642 367 949	200 550 952 604
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5 532 885 432	4 713 429 939
28- Giá vốn hàng bán	102 656 212 425	106 173 255 044
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	4 567 119 418	3 954 188 553
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Chỉ tiêu	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	L.K từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng 29- Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu HD tài chính khác Cộng	107 223 331 843 8 604 188 407	110 127 443 597 4 696 180 318
30- Chi phí tài chính - Chi phí lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác Cộng	20 706 769 218 8 604 188 407	32 020 701 110 4 696 180 318
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Cộng	17 485 862 731 20 706 769 218	14 634 502 156 32 020 701 110
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Cộng	1 741 136 638 14 105 608 655 64 327 195 844	1 608 648 019 15 249 002 275 64 352 815 018

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	989.324.532	989.441.302
- Chi phí khác bằng tiền	33.668.286.599	34.191.433.521
Cộng	114.831.552.268	116.391.340.135

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty Mua bán điện	190.642.367.949	200.550.952.604
Cộng	190.642.367.949	200.550.952.604
2. Chi phí với các bên liên quan		
- Chi phí lãi vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam	7.518.331.718	13.094.869.165
- Chi phí lãi vay với Cty Tài chính cổ phần điện Lực	13.188.437.500	18.925.831.945
Cộng	20.706.769.218	32.020.701.110

